

## MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	32,600 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	2.0%	4.5%	8.7%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	3.00 (Baa1) An toàn
---	---------------------------

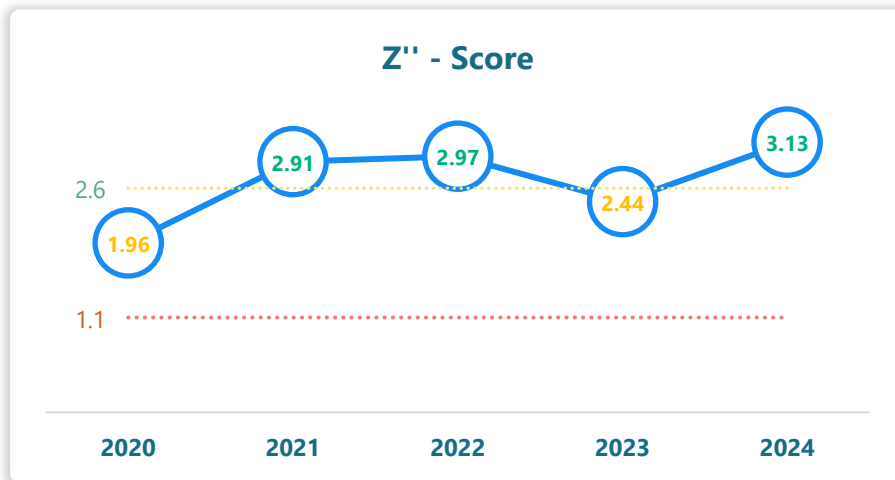
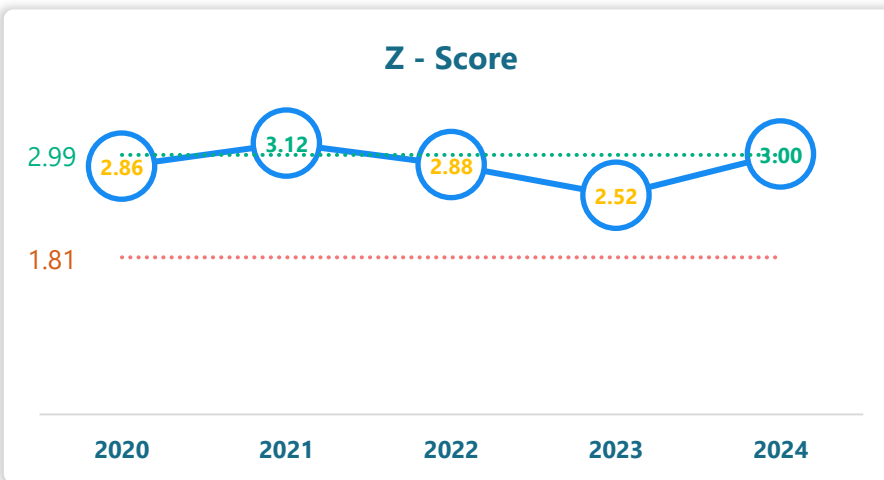
Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	3.13 (Baa1) An toàn
---	---------------------------

DT thuần	2024	YoY
	1,953 tỷ VNĐ	▲ 111 ▲ 6.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	109 tỷ VNĐ	▲ 13.5 ▲ 14.6%

ROE	2024	+/- YoY
	27.8%	▲ 3.6%

ROA	2024	+/- YoY
	9.3%	▲ 1.3%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 3.00 > 2.99**, cho thấy **HDM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

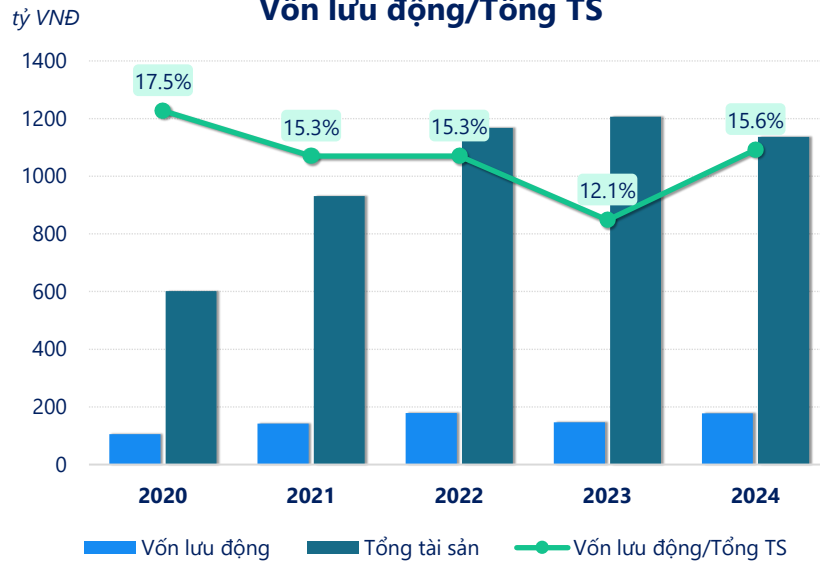
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **HDM** năm **2024** đạt **3.13**, cao hơn so với năm 2023 (2.44). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **HDM** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,953** tỷ đồng **tăng 6.03%**, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 14.6%** đạt **109.4** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **27.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

## CTCP Dệt May Huế (UPCOM: HDM)

**Vốn lưu động/Tổng TS**

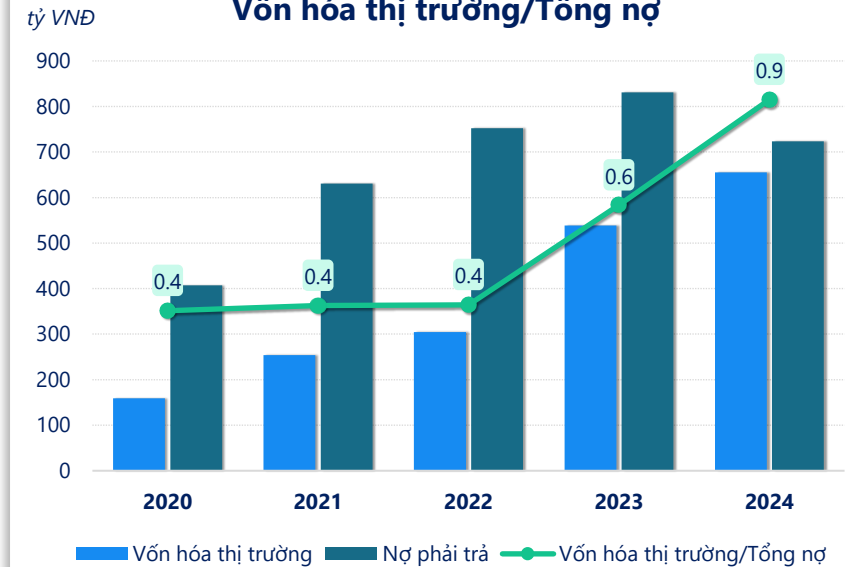


**Vốn lưu động > 0** và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

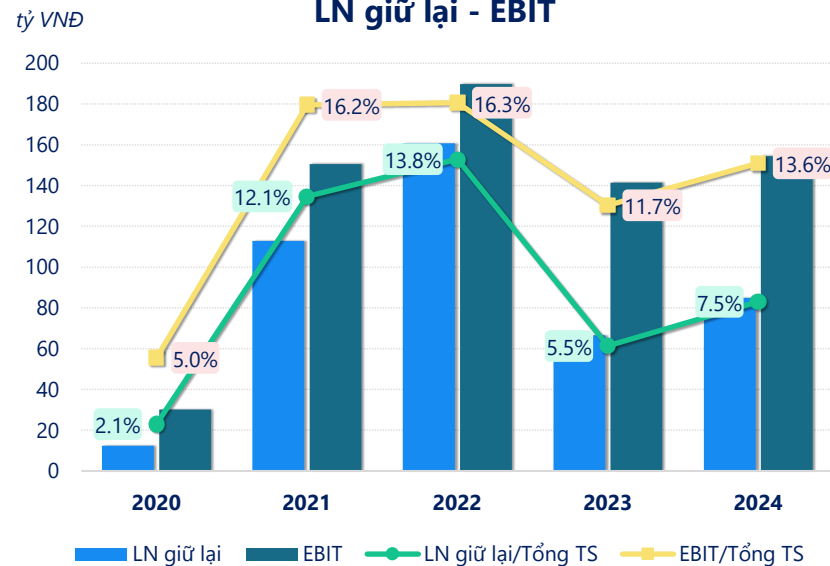
Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ bằng 0.91 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

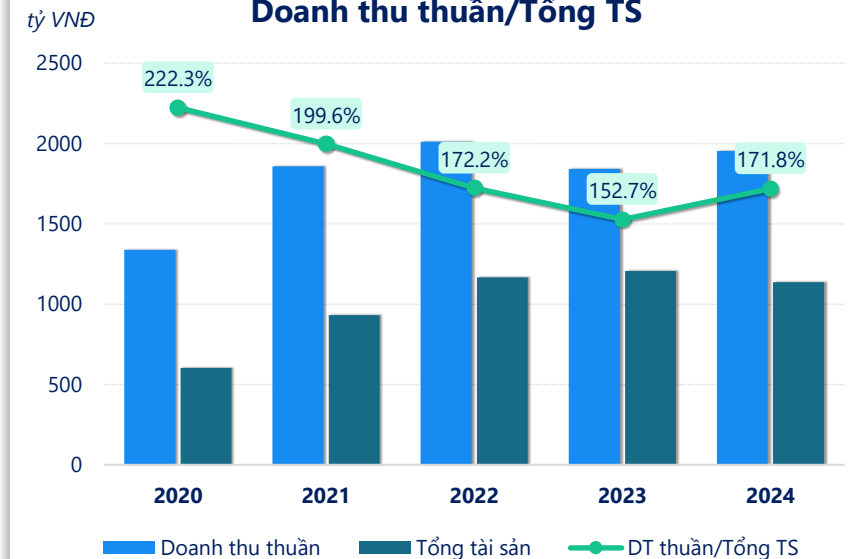
**Vốn hóa thị trường/Tổng nợ**



**LN giữ lại - EBIT**



**Doanh thu thuần/Tổng TS**



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,137</b>	<b>1,206</b>	<b>-5.8%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>821</b>	<b>868</b>	<b>-5.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	54.1	90.0	-39.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	54.0	103	-47.6%
Phải thu ngắn hạn	421	374	12.8%
Hàng tồn kho	281	289	-2.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.0	12.8	-21.7%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>316</b>	<b>338</b>	<b>-6.5%</b>
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	295	308	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	1.14	0.51	124%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	9.98	0.4%
Tài sản dài hạn khác	<b>9.96</b>	<b>19.7</b>	<b>-49.5%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>723</b>	<b>831</b>	<b>-13.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>643</b>	<b>722</b>	<b>-11.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	351	411	-14.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.6	91.5	-38.2%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>80.9</b>	<b>109</b>	<b>-25.8%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	80.9	109	-25.8%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>413</b>	<b>375</b>	<b>10.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>413</b>	<b>375</b>	<b>10.2%</b>
Vốn điều lệ	201	201	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,339</b>	<b>1,859</b>	<b>2,010</b>	<b>1,842</b>	<b>1,953</b>
Giá vốn hàng bán	1,229	1,563	1,707	1,604	1,695
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>110</b>	<b>296</b>	<b>304</b>	<b>239</b>	<b>259</b>
Doanh thu HĐTC	9.83	16.9	39.7	35.4	43.4
Chi phí TC	21.6	19.4	25.6	38.3	41.5
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.8</b>	<b>8.72</b>	<b>9.55</b>	<b>20.3</b>	<b>17.1</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	44.3	69.4	73.6	54.9	63.5
Chi phí QLDN	41.2	85.0	74.0	61.4	63.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>12.6</b>	<b>139</b>	<b>170</b>	<b>119</b>	<b>134</b>
Lợi nhuận khác	2.73	2.98	10.2	1.67	3.49
<b>LN trước thuế</b>	<b>15.3</b>	<b>142</b>	<b>180</b>	<b>121</b>	<b>137</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>11.9</b>	<b>113</b>	<b>145</b>	<b>95.5</b>	<b>109</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>11.9</b>	<b>113</b>	<b>145</b>	<b>95.5</b>	<b>109</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	247	181	-70.2	87.4	160
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-47.6	-119	-138	-122	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-188	49.1	157	24.4	-173
Tiền đầu kỳ	27.0	39.3	151	100	90.0
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>12.3</b>	<b>112</b>	<b>-51.1</b>	<b>-10.0</b>	<b>-35.9</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	-0.01	0.03
Tiền cuối kỳ	39.3	151	100	90.0	54.1